

THỦ TƯỚNG CHÍNH
PHỦ
Số: 147/1999/QĐ-TTg

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 5 tháng 7 năm 1999

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm
việc tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí số 02/1998/PL-UBTVQH10 ngày 26 tháng 02 năm 1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định về quản lý tài sản nhà nước số 14/1998/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 1998 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp được bố trí trụ sở làm việc theo quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại Quyết định này là các cơ quan quản lý nhà nước các cấp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị).

Điều 2. Căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại Quyết định này và tính chất, đặc điểm hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang, cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài, giao Bộ Tài chính:

1. Chủ trì phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành liên quan quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc cho các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang và cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài.

2. Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc cho cơ quan cấp xã, phường.

Điều 3. Trong Quyết định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Trụ sở làm việc bao gồm khuôn viên đất và tổng diện tích nhà làm việc xây dựng trên đất.

2. Tổng diện tích nhà làm việc của mỗi cơ quan, đơn vị gồm:

Diện tích làm việc cho cán bộ, công chức. Diện tích này được xác định trên cơ sở số lượng cán bộ, công chức trong tổng số biên chế của cơ quan, đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt và tiêu chuẩn định mức cho mỗi chỗ làm việc;

Diện tích các bộ phận phục vụ và phụ trợ, công cộng và kỹ thuật như: tiếp khách chung, họp, thư viện, lưu trữ, thường trực, bảo vệ, y tế, nhà kho, nơi đặt máy chuyên dùng, sảnh chính, sảnh phụ, hành lang, khu vệ sinh...

3. Khuôn viên đất là tổng diện tích đất của cơ quan, đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 4. Hàng năm, cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào khả năng ngân sách của mỗi cấp, tổng diện tích nhà làm việc hiện có, tổng biên chế và chức danh được duyệt của các cơ quan, đơn vị và tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại Quyết định này để quyết định việc xây dựng mới, xây dựng bổ sung hoặc cấp trụ sở làm việc cho từng cơ quan, đơn vị theo các quy định hiện hành của Nhà nước để từng bước bảo đảm đủ diện tích làm việc cho các cơ quan, đơn vị thuộc mỗi cấp quản lý.

Điều 5. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc của các chức danh sau do các cơ quan bố trí theo yêu cầu sử dụng trên cơ sở diện tích làm việc hiện có của cơ quan:

Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng;

Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng;

Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước;

Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội;

Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ;

Điều 6. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc của các chức danh khác được quy định như sau:

STT	Chức danh	Tiêu chuẩn diện tích từ tối thiểu tới tối đa cho 1 chỗ làm việc (m ² /người)	Ghi chú
1	2	3	4
1	Trưởng ban của Đảng ở Trung ương, Chánh Văn phòng Trung ương và các chức vụ tương đương, Chủ tịch Hội đồng dân tộc của Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Bộ trưởng và các chức vụ tương đương Bộ trưởng, Bí thư, Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.	40 - 50 m ²	Tiêu chuẩn diện tích này bao gồm : - Diện tích làm việc - Diện tích tiếp khách
2	Phó Trưởng ban của Đảng ở Trung ương, Phó Văn phòng Trung ương Đảng và các chức vụ tương đương, Phó Chủ tịch Hội đồng dân tộc của Quốc hội, Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Thứ trưởng và các chức vụ tương đương Thứ trưởng, Phó Bí thư, Phó Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, Bí thư, Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (trừ thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) và các chức vụ có hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 1,1 trở lên.	30 - 40 m ²	Tiêu chuẩn diện tích này bao gồm : - Diện tích làm việc - Diện tích tiếp khách
3	Phó Bí thư, Phó Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (trừ thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) và các chức vụ có hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 0,85 đến dưới 1,1.	25 - 30 m ²	
4	Vụ trưởng, Cục trưởng (Cục ngang Vụ), Chánh Văn phòng, Trưởng Ban của Đảng tại địa phương, Giám đốc Sở, Trưởng Ban, ngành cấp tỉnh, Bí thư, Chủ tịch UBND quận, huyện, thị	20 - 25 m ²	